

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



DRI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2021

Buôn Ma Thuột, tháng 01/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		80.808.257.647	93.734.877.275
I.	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)	110	V.1	36.819.193.964	24.389.109.952
1.	Tiền	111		31.819.193.964	12.389.109.952
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	12.000.000.000
III.	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134+135+136+137+138+139)	130		23.530.944.990	62.466.689.759
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.581.060.614	40.111.444.188
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	471.000.000	6.297.700.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.478.884.376	16.057.545.571
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV.	HÀNG TỒN KHO (140=141+149)	140	V.5	15.043.470.489	4.736.648.042
1.	Hàng tồn kho	141		15.043.470.489	4.736.648.042
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)	150	V.6	5.414.648.204	2.142.429.522
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.414.648.204	2.142.429.522
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		758.424.912.844	729.258.428.838
I.	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	V.7	183.295.742.538	153.542.080.974
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		183.295.742.538	153.542.080.974
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
II.	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+224+227+230)	220		12.008.790.088	12.424.907.882
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.8	6.612.489.243	7.028.607.037
	- Nguyên giá	222		7.875.196.183	7.838.198.911
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.262.706.940)	(809.591.874)
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.9	5.396.300.845	5.396.300.845
	- Nguyên giá	228		5.649.620.520	5.649.620.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253.319.675)	(253.319.675)
IV.	TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN (240=241+242)	240		-	13.354.545
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			13.354.545
V.	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)	250		562.750.000.000	562.750.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.10	559.750.000.000	559.750.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.000.000.000	3.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V.	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)	260		370.380.218	528.085.437
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	370.380.218	528.085.437
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		839.233.170.491	822.993.306.113

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		80.345.316.608	54.365.025.342
I.	NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+323)	310		80.345.316.608	54.365.025.342
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	70.902.952.890	48.070.686.851
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	5.056.271.580	2.187.325.758
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	115.145.403	1.305.310.852
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	482.205.176	378.803.509
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	104.698.200	271.986.893
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.512.028.731	480.260.279
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.172.014.628	1.670.651.200
II.	NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+341+342+343)	330		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	V.19	758.887.853.883	768.628.280.771
I.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410		758.887.853.883	768.628.280.771
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		732.000.000.000	732.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		26.038.219.629	19.309.582.592
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		849.634.254	17.318.698.179
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.285.489.598)	(8.518.663.558)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.135.123.852	25.837.361.737
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II.	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		839.233.170.491	822.993.306.113

BMT, ngày 12 tháng 01 năm 2022

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đỗ Thị Linh

Lê Thanh Lương



Lê Thanh Lâm

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 12/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	123.034.437.744	137.566.101.754	407.764.820.793	296.678.569.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		123.034.437.744	137.566.101.754	407.764.820.793	296.678.569.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	113.819.417.614	119.912.888.860	379.218.077.879	264.527.295.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.215.020.130	17.653.212.894	28.546.742.914	32.151.274.067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.524.014.606	915.747.839	29.228.518.385	20.686.493.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	214.618.768	429.806.603	1.342.317.180	539.533.788
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	-
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.409.140.411	9.132.477.372	22.453.054.583	19.949.581.543
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.902.640.930	1.517.882.596	5.204.036.585	3.761.123.562
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.212.634.627	7.488.794.162	28.775.852.951	28.587.528.642
12. Thu nhập khác	31	VI.7		37.232.000	160.000.000	46.354.726
13. Chi phí khác	32	VI.8			7.847.216	87.199.897
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	37.232.000	152.152.784	(40.845.171)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.212.634.627	7.526.026.162	28.928.005.735	28.546.683.471
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		75.717.286	1.884.343.131	832.881.883	2.709.321.734
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.136.917.341	5.641.683.031	28.095.123.852	25.837.361.737
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61					
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		16	77	384	353
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	



Buôn Ma thuật, ngày 12 tháng 01 năm 2022

rule

Đỗ Thị Ninh
Lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.928.005.735	28.546.683.471
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	453.115.066	292.404.384
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.288.213.615)	326.448.432
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.298.192.741)	(19.739.874.964)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.794.714.445	9.425.661.323
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.909.864.523	(44.827.907.973)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.306.822.447)	(2.034.301.794)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		32.579.988.303	39.663.814.234
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		157.705.219	(500.929.635)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14			-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.041.078.854)	(3.096.011.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.614.060.329	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(498.636.572)	(1.095.918.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.209.794.946	(2.465.594.087)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,9	(93.690.909)	(5.300.750.413)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.454.090.896	20.008.623.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.360.399.987	8.707.873.551

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.509.818.949)	(29.195.872.560)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(41.509.818.949)</i>	<i>(29.195.872.560)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		10.060.375.984	(22.953.593.096)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	24.389.109.952	46.049.721.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.369.708.028	1.292.981.165
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	36.819.193.964	24.389.109.952

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2022


Đỗ Thị Ninh
Lập biểu

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Lê Thanh Cần
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định hữu hình của Công ty là thiết bị, dụng cụ quản lý với thời gian khấu hao ước tính là 04 năm.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể..

7. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Ghi nhận thu nhập

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

13. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng, Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1, Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Tiền mặt	22.252.481	22.990.729
Tiền gửi ngân hàng	31.796.941.483	12.366.119.223
Tương đương tiền	5.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	36.819.193.964	24.389.109.952

2, Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
CORRIE MACCOLL EUROPE B.V.	1.684.660.320	
NC Group Pte. Ltd		4.574.627.108
WEBER AND SCHAEER GMBH & CO.KG	3.296.470.464	
R1 INTERNATIONAL	2.527.780.955	21.372.718.645
SINTEX CHEMICAL CORP		3.712.434.575
UKKO CORPORATION	14.072.148.875	10.451.663.860
Cộng	21.581.060.614	40.111.444.188

3, Trả trước cho người bán

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk	0	6.000.000.000
Công ty TNHH kiểm toán- tư vấn tài chính DNP		20.000.000
Vũ Thị Minh	300.000.000	
Đối tác khác	171.000.000	277.700.000
Cộng	471.000.000	6.297.700.000

4, Phải thu ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Tạm ứng	3.652.499	10.591.600
Phải thu ngắn hạn Lào	0	15.454.733.811
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.475.231.877	592.220.160
Cộng	1.478.884.376	16.057.545.571

5, Hàng tồn kho

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Thành phẩm	15.043.470.489	4.736.648.042
Cộng	15.043.470.489	4.736.648.042

6, Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Thuế GTGT được khấu trừ	5.414.648.204	2.142.429.522
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	0	0
Cộng	5.414.648.204	2.142.429.522

7, Phải thu dài hạn khác

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	153.295.742.538	153.542.080.974
Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk	30.000.000.000	
Cộng	183.295.742.538	153.542.080.974

8, Tài sản cố định hữu hình

	Dụng cụ quản lý		Nhà cửa vật kiến trúc		Phương tiện vận t		Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	41.260.000	-	5.565.936.183	-	2.268.000.000	7.875.196.183	
Mua sắm, XD mới	-				-		-
Thanh lý, nhượng bán	-		-		-		-
Số cuối kỳ	41.260.000	-	5.565.936.183	-	2.268.000.000	7.875.196.183	
Giá trị hao mòn							
Số đầu kỳ	36.102.486		55.289.388		718.200.000	809.591.874	
Khấu hao tăng trong kỳ	5.157.514		221.157.552		226.800.000	453.115.066	
Khấu hao giảm trong kỳ	-						-
Số cuối kỳ	41.260.000		276.446.940		945.000.000	1.262.706.940	
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	5.157.514		5.510.646.795		1.549.800.000	7.065.604.309	
Số cuối kỳ	-	-	5.289.489.243	-	1.323.000.000	6.612.489.243	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮKLẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất		Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.649.620.520		5.649.620.520
Số cuối kỳ	5.649.620.520	-	5.649.620.520
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	253.319.675		253.319.675
Số cuối kỳ	253.319.675		253.319.675
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.396.300.845		5.396.300.845
Số cuối kỳ	5.396.300.845	-	5.396.300.845

10. Đầu tư vào công ty con

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	538.750.000.000	538.750.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp CNC DRI	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	559.750.000.000	559.750.000.000

11. Đầu tư khác

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Số đầu năm	528.085.437	27.155.802
Phát sinh tăng	57.327.273	603.514.710
Kết chuyển vào chi phí SXKD	(215.032.492)	(102.585.075)
Số cuối kỳ	370.380.218	528.085.437

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Phải trả Daklaoruco	70.797.352.890	47.161.966.481
Phải trả khách hàng khác	105.600.000	908.720.370
Cộng	70.902.952.890	48.070.686.851

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
CNKU PTE.,LTD	2.753.771.580	0
PREMIUM COMMODITES SND BHD	2.302.500.000	2.187.325.758
Cộng	5.056.271.580	2.187.325.758

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	14.703.000	14.703.000	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	19.173.452.911	19.173.452.911	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.256.071.145	892.672.424	2.041.078.854	-	107.664.715
Thuế thu nhập cá nhân	-	45.304.443	815.643.969	857.402.988	-	3.545.424
Các loại thuế, phí khác	-	3.935.264	7.847.216	7.847.216	-	3.935.264
Cộng		1.305.310.852	20.904.319.520	22.094.484.969	-	115.145.403

16. Phải trả công nhân viên

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Văn phòng công ty	301.341.176	378.803.509
Ban lãnh đạo công ty	180.864.000	
HĐQT, ban kiểm soát	0	
Cộng	482.205.176	378.803.509

17. Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Chi phí phải trả khác	100.000.000	75.000.000
Chi phí bán hàng	4.698.200	196.986.893
Cộng	104.698.200	271.986.893

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Kinh phí công đoàn	6.832.920	0
Lãi chi thun cho Daklaoruco	64.842.198	64.842.198
Phải trả Daklaoruco ngắn hạn	1.923.286.606	
Phải trả khác	1.138.820	17.379.766
Cổ tức năm 2017, 2018, 2019, 2020, tạm ứng năm 2021	515.928.187	398.038.315
Cộng	2.512.028.731	480.260.279

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	19.309.582.592	32.357.354.428	783.666.937.020
Chia cổ tức	-	-	(29.280.000.000)	(29.280.000.000)
Lãi năm trước	-	-	25.837.361.737	25.837.361.737
Trích lập quỹ	-	-	(11.596.017.986)	(11.596.017.986)
Số dư cuối năm trước	732.000.000.000	19.309.582.592	17.318.698.179	768.628.280.771
Số đầu năm nay	732.000.000.000	19.309.582.592	17.318.698.179	768.628.280.771
Chia cổ tức	-	-	(41.724.000.000)	(41.724.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	(2.840.187.777)	(2.840.187.777)
Lãi (Lỗ) trong kỳ này	-	-	28.095.123.852	28.095.123.852
Daklaoruco chuyển quỹ đầu tư về Cty theo thông báo	-	23.546.345.796	-	23.546.345.796
Chuyển quỹ ĐTPT cho Daklaoruco	-	(16.817.708.759)	-	(16.817.708.759)
Số dư cuối kỳ này	732.000.000.000	26.038.219.629	849.634.254	758.887.853.883

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán cao su	123.034.437.744	137.566.101.754
Doanh thu khác		
Cộng	123.034.437.744	137.566.101.754
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Giá vốn cao su	113.782.416.992	119.849.168.189
Giá vốn khác	37.000.622	63.720.671
Cộng	113.819.417.614	119.912.888.860
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi	95.283.199	143.334.005
Lãi tiền cho Daklaoruco vay	0	766.145.823
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.707.498.530	6.268.011
Cổ tức được chia		
Lãi cho Dakruco vay	721.232.877	
Cộng	2.524.014.606	915.747.839
4. Chi phí tài chính	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí lãi vay		
Lỗ tỷ giá	214.618.768	429.806.603
Cộng	214.618.768	429.806.603
5. Chi phí bán hàng	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
Chi phí vận chuyển	6.269.211.600	6.558.814.080
Phí đóng Pallets	1.579.406.400	1.737.980.822
Chi phí bằng tiền khác	560.522.411	835.682.470
Cộng	8.409.140.411	9.132.477.372

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng

	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.189.824.586	973.307.748
Chi phí khấu hao và phân bổ	165.689.944	167.693.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	547.126.400	376.881.344
Cộng	1.902.640.930	1.517.882.596
7. Thu nhập khác		
Tiền bồi thường		
Khác	0	37.232.000
Cộng	0	37.232.000
8. Chi phí khác		
Bồi thường HD, phạt		
Khác		
Cộng	0	0

BMT, Ngày 12 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Linh

Kế toán trưởng

Lê Thanh Lương

Tổng giám đốc



Lê Thanh Lân